



xī hóng shì
西红柿

Noun · tomato

Example Sentences

zhè shì xī hóng shì
这是西红柿。

This is a tomato.

zhè dào yì dà lì miàn xū yào jiā yì xiē qiè suì de xī hóng shì
这道意大利面需要加一些切碎的西红柿。

This pasta dish needs some chopped tomatoes.

wǒ xǐ huān chī xī hóng shì chǎo jī dàn
我喜欢吃西红柿炒鸡蛋。

I like to eat scrambled eggs with tomatoes.

Trace each character, then write the word on your own.

西	西	西	西	西	西	西	西	西		
红	红	红	红	红	红	红	红	红		
柿	柿	柿	柿	柿	柿	柿	柿	柿	柿	柿
柿										